

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP
NAM ĐỊNH

Số: 270 / QĐ-CĐCNNĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 09 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-BCT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền về tổ chức, biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức đối với các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều lệ của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 134/TB-BCT ngày 26 tháng 5 năm 2026 về xét duyệt/ Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

Xét đề nghị của Trường phòng Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định (đính kèm và Thông báo số 134/TB-BCT).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trường phòng tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCKT.



T.S. Nguyễn Duy Phấn

Số: 134/TB-BCT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2026

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH

THÔNG BÁO

Số: 186.....

XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định ✓

Chuyên: Mã chương: 016

Lưu hồ sơ số: Mã đơn vị SDNN: 1054188

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm; Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư 135/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa đại diện Bộ Công Thương và Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định;

Bộ Công Thương thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán đầu tư XDCB) của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định, như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a. Thu phí, lệ phí

Đơn vị tính: đồng

Tổng số thu trong năm	0
Số phải nộp ngân sách nhà nước	0
Số phí được khấu trừ, để lại	0

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 400.000.000 đồng,

- Dự toán được giao trong năm: Ngân sách nhà nước 48.688.000.000 đồng, trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Dự toán giao trong năm:	48.688.000.000
Loại 070-093 (kinh phí chi thường xuyên chi lương)	17.625.000.000

và hoạt động bộ máy)

<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	17.625.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023/NĐ-CP)	30.520.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	30.520.000.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	143.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	143.000.000
Loại 070-098 (CTMTQG nông thôn mới -10493)	400.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	400.000.000

Cụ thể:

Dự toán giao đầu năm (QĐ số 3696/QĐ/BCT ngày 31/12/2024)	47.938.000.000
Loại 070-093- Giáo dục NN trình độ cao đẳng	-18.625.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	18.625.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	1.500.000.000
Loại 070-093 (kinh phí tiết kiệm 10%)	150.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	150.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023/NĐ-CP)	27.520.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	27.520.000.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	143.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	143.000.000
Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm:	750.000.000
Điều chỉnh dự toán thu chi NSNN 2025 (QĐ số 1245/QĐ-BCT ngày 06/5/2025):	350.000.000
Loại 070-093 - Giáo dục NN trình độ cao đẳng	-2.500.000.000

<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	-1.000.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	-1.500.000.000
Loại 070-093 - GDNN trình độ cao đẳng (kinh phí tiết kiệm 10%)	-150.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	- 150.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023/NĐ-CP)	3.000.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	3.000.000.000
Điều chỉnh dự toán thu chi NSNN 2025 (QĐ số 2731/QĐ-BCT ngày 03/10/2025);	400.000.000
Loại 070-098 (CTMTQG nông thôn mới -10493)	400.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	400.000.000

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 49.088.000.000 đồng:

Đơn vị tính: đồng

- Ngân sách nhà nước	49.088.000.000
Loại 070-093- Giáo dục NN trình độ cao đẳng	17.625.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	17.625.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023/NĐ-CP)	30.520.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	30.520.000.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	143.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	143.000.000
Loại 070-098 (CTMTQG nông thôn mới -10493)	800.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	

Kinh phí không giao tự chủ 800.000.000

- Kinh phí thực nhận trong năm: 48.232.580.000 đồng:

Đơn vị tính: đồng

- Ngân sách nhà nước	48.232.580.000
Loại 070-093- Giáo dục NN trình độ cao đẳng	17.625.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	17.625.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023)	30.520.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	30.520.000.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	87.580.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	87.580.000

- Kinh phí quyết toán: 48.232.580.000 đồng;

Đơn vị tính: đồng

- Ngân sách nhà nước	48.232.580.000
Loại 070-093- Giáo dục NN trình độ cao đẳng	17.625.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	17.625.000.000
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	0
Loại 070-093 (NĐ81/2021, NĐ97/2023)	30.520.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	30.520.000.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	87.580.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	87.580.000

- Kinh phí giảm trong năm: 855.420.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

Tổng kinh phí giảm trong năm:	
- Dự toán bị hủy:	855.420.000
Loại 070-093 (QĐ53/2015/QĐ-TTg)	55.420.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	0

<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	55.420.000
Loại 070-098 (CTMTQG nông thôn mới -10493)	800.000.000
<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	
<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	800.000.000

- **Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng : 0 đồng**
(Số liệu chi tiết Mẫu biểu 1.c kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Tổng KP NSNN được giao và sử dụng trong năm 2025: **49.088.000.000** đồng, số thực nhận kho bạc nhà nước trong năm: **48.232.580.000** đồng, số đề nghị quyết toán: **48.232.580.000** đồng, số giảm trong năm: **855.420.000** đồng là kinh phí cấp không tự chủ thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg không sử dụng hết và kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (mã dự án 10493), cụ thể:

- Kinh phí không tự chủ thực hiện miễn giảm học phí theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg - Loại 070-093: 55.420.000 đồng

- Kinh phí không tự chủ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (mã dự án 10493) – Loại 070-098: 800.000.000 đồng

Chi tiết thực hiện nhiệm vụ chi NSNN tại đơn vị năm 2025 như sau:

❖ Kinh phí chi thường xuyên tự chủ bộ máy (Loại 070-093-Kinh phí giao tự chủ):

- Dự toán được giao: 17.625.000.000 đồng

- Kinh phí đề nghị quyết toán: 17.625.000.000 đồng

Đơn vị đã sử dụng kinh phí chi thường xuyên và hoạt động bộ máy chi lương, phụ cấp cho viên chức, người lao động. Kinh phí ngân sách cấp năm 2025 đơn vị chi trả lương, các khoản phụ cấp theo lương đạt 67,6% tổng quỹ lương và phụ cấp theo lương.

❖ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Loại 070-093- Kinh phí giao không tự chủ):

- Năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Dự toán được giao: 30.520.000.000 đồng

- Kinh phí đề nghị quyết toán: 30.520.000.000 đồng

Đơn vị đã sử dụng kinh phí cấp bù học phí để chi lương, phụ cấp cho cán bộ viên chức, vật tư phục vụ học tập và các khoản chi phục vụ hoạt động đào tạo của trường.

❖ Kinh phí thực hiện Quyết định 53/2015/QĐ-TTg (Loại 070-093-Kinh phí giao không tự chủ)

- Dự toán được giao: 143.000.000 đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 87.580.000 đồng
- Kinh phí giảm dự toán: 55.420.000 đồng (Hủy dự toán tại Kho bạc)

Đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg để chi hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên thuộc đối tượng chính sách với tổng kinh phí là 87.580.000 đồng, kinh phí hủy 55.420.000 đồng do không còn đối tượng chính sách theo kế hoạch dự toán.

❖ Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (mã dự án 10493) (Loại 070-098 - Kinh phí giao không tự chủ)

- Năm trước chuyển sang: 400.000.000 đồng
- Dự toán được giao: 400.000.000 đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 0 đồng
- Kinh phí giảm dự toán: 800.000.000 đồng (Hủy dự toán tại Kho bạc)

Đơn vị đã có văn bản báo cáo Bộ Công Thương về tình hình thực hiện nhiệm vụ và đề nghị hủy dự toán theo quy định với các nguyên nhân khó khăn trong công tác tuyển sinh, đặc biệt việc xác nhận đối tượng hỗ trợ học nghề sau sáp nhập địa giới hành chính gặp nhiều vướng mắc, Nhà trường không đủ điều kiện triển khai đào tạo theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch được giao.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

- Kết quả hoạt động trong năm	-7.313.984.649
- Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã được ghi nhận năm trước	16.060.079.629
- Thặng dư/ Thâm hụt trong năm	8.746.094.980
+ Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	1.401.875.980
+ Nguồn kinh phí mang sang năm sau	1.749.219.000

+ Thặng dư không phân phối, thâm hụt chuyển năm sau	5.595.000.000
---	---------------

(Trong đó: Thặng dư/thâm hụt 1.401.875.980 đồng trích vào Quỹ PTHĐSN và số trích các quỹ phải trả là 5.595.000.000 đồng)

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b kèm theo)

III. Nhận xét và kiến nghị:

Nhận xét:

- Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định chấp hành nghiêm túc việc lập báo cáo quyết toán theo mẫu biểu và thời gian quy định, thực hiện hạch toán kế toán các khoản thu, chi phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, số liệu báo cáo quyết toán nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với dự toán được giao.

- Về quản lý tài sản tại đơn vị:

Trong năm đơn vị đã thực hiện báo cáo và kê khai tài sản theo Luật quản lý sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn của Bộ.

- Đơn vị đã thực hiện kiểm kê tài sản và cập nhập vào phần mềm Quản lý tài sản công (<https://qltsc.mof.gov.vn/AppWork/Index>), cụ thể:

+ Cơ sở nhà đất: 01 cơ sở nhà đất tại Phường Trường Thi tỉnh Ninh Bình, chưa sắp xếp theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 với diện tích 170.416 m²; hiện đang được sử dụng làm khu giảng đường, xưởng thực hành, ký túc xá, khu hành chính, sân bãi, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động thường xuyên của Nhà trường.

+ Xe ô tô: Tại Quyết định số 1339/QĐ-BCT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương, số lượng xe ô tô dùng chung của Trường được phê duyệt là 02 xe ô tô, hiện đơn vị đang quản lý, sử dụng 02 xe ô tô phục vụ công tác chung bao gồm 01 xe Toyota Crown 05 chỗ và 01 xe Toyota 12 chỗ trong đó: xe Toyota 12 chỗ không được phép lưu hành từ ngày 24/12/2024. Cả 02 xe ô tô đã hết hao mòn/khấu hao;

+ Trường đã thực hiện cập nhật dữ liệu về tài sản vào phần mềm Quản lý tài sản công đầy đủ.

Về công tác kiểm kê tài sản: nhà trường đã thực hiện kiểm kê và cập nhật đầy đủ kết quả kiểm kê vào phần mềm Kiểm kê tài sản công.

Về thanh lý tài sản, trong năm 2025 nhà trường không thực hiện thanh lý tài sản.

- Về thực hiện chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Đơn vị thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hoạt động dịch vụ sản xuất kinh doanh theo phương pháp trực tiếp, trong năm đã thực hiện theo quy định việc nộp và quyết toán thuế theo quy định.

- Về quản lý hoạt động của các trung tâm trực thuộc đơn vị: Trường không thành lập các trung tâm trực thuộc trường

- Về quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng được quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết, cụ thể dựa trên tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và phù hợp với tình hình tài chính của nhà trường.

- Về công tác hạch toán kế toán: Đơn vị thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản và chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn mới. Chứng từ được ghi chép đầy đủ các nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên phần mềm kế toán, công tác bảo quản lưu trữ chứng từ khoa học phục vụ cho công việc thanh tra, kiểm tra được thuận lợi.

- Thực hiện đối chiếu công nợ: Trong năm 2025, đơn vị đã thực hiện đối chiếu công nợ theo quy định.

Kiến nghị:

- Tiếp tục sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với khả năng tài chính của trường theo từng năm.

- Tiếp tục rà soát và làm việc với cơ quan thuế địa phương để thực hiện nghĩa vụ thuế (nếu có) theo quy định hiện hành.

- Thực hiện trích lập nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Sinh Nhật Tân (để b/c);
- TT Phan Thị Thắng (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ KHTC (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC (giangngt).

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Phan Thị Kim Vân

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

Đơn vị: Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số năm trước	Số báo cáo năm nay	Số đối chiếu, kiểm tra năm nay	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4 = 3 - 2
400	DOANH THU	400	33.438.033.300	51.695.307.240	51.695.307.240	
411	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	17.631.430.000	17.625.000.000	17.625.000.000	
412	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412				
413	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413				
414	Doanh thu tài chính	414		64.998.240	64.998.240	
415	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415				
416	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	15.801.263.300	34.005.309.000	34.005.309.000	
417	Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417	4.390.280.500	3.397.729.000	3.397.729.000	
418	Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418	11.410.982.800	30.607.580.000	30.607.580.000	
419	Thu nhập khác	419	5.340.000			
450	CHI PHÍ	450	44.996.836.566	58.439.421.581	58.439.421.581	
451	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451				
452	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452				
453	Chi phí tài chính	453				
454	Giá vốn hàng bán	454				
455	Chi phí bán hàng	455				
456	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	44.996.836.566	58.439.421.581	58.439.421.581	
457	Chi phí khác	457				
458	Chi phí tài sản bàn giao	458				
460	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	325.586.465	569.870.308	569.870.308	
500	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500	-11.884.389.731	-7.313.984.649	-7.313.984.649	
510	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ ĐƯỢC GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	12.919.735.058	16.060.079.629	16.060.079.629	
520	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT TRONG NĂM	520	1.035.345.327	8.746.094.980	8.746.094.980	
521	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521	705.744.327	1.401.875.980	1.401.875.980	
522	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	154.501.000	1.749.219.000	1.749.219.000	
525	Thặng dư không phân phối, thâm hụt chuyển năm sau	525	175.100.000	5.595.000.000	5.595.000.000	

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**
Đơn vị báo cáo: Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định

I. L TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

T	Nội dung	Mã số	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định								
			Tổng			Loại 070 - 093 (KP thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg)			Loại 070 Khoản 093 (Đào tạo cao đẳng)		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP ...										
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101	400.000.000	400.000.000							
2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105	400.000.000	400.000.000							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107	400.000.000	400.000.000							
	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	48.688.000.000	48.688.000.000		143.000.000	143.000.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	17.625.000.000	17.625.000.000					17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	31.063.000.000	31.063.000.000		143.000.000	143.000.000				
	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	111	49.088.000.000	49.088.000.000		143.000.000	143.000.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	17.625.000.000	17.625.000.000					17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	31.463.000.000	31.463.000.000		143.000.000	143.000.000				
	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	48.232.580.000	48.232.580.000		87.580.000	87.580.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	17.625.000.000	17.625.000.000					17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	30.607.580.000	30.607.580.000		87.580.000	87.580.000				
	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	48.232.580.000	48.232.580.000		87.580.000	87.580.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	17.625.000.000	17.625.000.000					17.625.000.000	17.625.000.000	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	30.607.580.000	30.607.580.000		87.580.000	87.580.000				
	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120	855.420.000	855.420.000		55.420.000	55.420.000				
	Kinh phí được giao tự chủ (121=122+123+124)	121									
	- Đã nộp NSNN	122									
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123									
	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	124									

STT	Nội dung	Mã số	Loại 070 - 093 (KP thực hiện ND 81/2021/ND-CP)			Loại 070-098 MTQG nông thôn mới (mã 10493)		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
			10	11	12=11-10	13	14	15=14-13
A	B	C						
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	125				800.000.000	800.000.000	
	- Đã nộp NSNN	126						
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127						
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128				800.000.000	800.000.000	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129						
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)	130						
	- Kinh phí đã nhận	131						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132						
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)	133						
	- Kinh phí đã nhận	134						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136						
1.1	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	137						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138						
2	Dự toán được giao trong năm	139						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140						
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141						
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144						
6	Kinh phí giảm trong năm	145						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146						

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ

Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định					
		TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp		
A	B	1	2	3 = 2 - 1	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
					4	5	6 = 5 - 4
	TỔNG CỘNG	48.232.580.000	48.232.580.000		48.232.580.000	48.232.580.000	
I	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	17.625.000.000	17.625.000.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
I	Loại 070 Khoản 093 (Đào tạo cao đẳng)	17.625.000.000	17.625.000.000		17.625.000.000	17.625.000.000	
6000	Tiền lương	12.553.346.652	12.553.346.652		12.553.346.652	12.553.346.652	
6001	Lương theo ngạch, bậc	12.553.346.652	12.553.346.652	0	12.553.346.652	12.553.346.652	0
6100	Phụ cấp lương	5.071.653.348	5.071.653.348		5.071.653.348	5.071.653.348	
6101	Phụ cấp chức vụ	225.032.535	225.032.535	0	225.032.535	225.032.535	0
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.907.475.741	2.907.475.741	0	2.907.475.741	2.907.475.741	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.939.145.072	1.939.145.072	0	1.939.145.072	1.939.145.072	0
II	TỔNG CỘNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	30.607.580.000	30.607.580.000		30.607.580.000	30.607.580.000	
3	Loại 070 - 093 (KP thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg)	87.580.000	87.580.000		87.580.000	87.580.000	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	87.580.000	87.580.000		87.580.000	87.580.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	84.240.000	84.240.000	0	84.240.000	84.240.000	0
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.340.000	3.340.000	0	3.340.000	3.340.000	0
6	Loại 070 - 093 (KP thực hiện ND 81/2021/ND-CP)	30.520.000.000	30.520.000.000		30.520.000.000	30.520.000.000	
6000	Tiền lương	1.928.651.917	1.928.651.917		1.928.651.917	1.928.651.917	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.928.651.917	1.928.651.917	0	1.928.651.917	1.928.651.917	0
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	541.531.195	541.531.195		541.531.195	541.531.195	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	541.531.195	541.531.195	0	541.531.195	541.531.195	0
6100	Phụ cấp lương	1.347.694.674	1.347.694.674		1.347.694.674	1.347.694.674	
6101	Phụ cấp chức vụ	49.020.012	49.020.012	0	49.020.012	49.020.012	0
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	263.470.000	263.470.000	0	263.470.000	263.470.000	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	427.451.761	427.451.761	0	427.451.761	427.451.761	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	125.608.838	125.608.838	0	125.608.838	125.608.838	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	482.144.063	482.144.063	0	482.144.063	482.144.063	0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	605.515.000	605.515.000		605.515.000	605.515.000	
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	605.515.000	605.515.000	0	605.515.000	605.515.000	0
6300	Các khoản đóng góp	4.245.273.649	4.245.273.649		4.245.273.649	4.245.273.649	
6301	Bảo hiểm xã hội	3.160.216.436	3.160.216.436	0	3.160.216.436	3.160.216.436	0
6302	Bảo hiểm y tế	541.715.325	541.715.325	0	541.715.325	541.715.325	0
6303	Kinh phí công đoàn	362.369.980	362.369.980	0	362.369.980	362.369.980	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	180.971.908	180.971.908	0	180.971.908	180.971.908	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.264.847.420	3.264.847.420		3.264.847.420	3.264.847.420	
6401	Tiền ăn	0	0	0	0	0	0
6449	Chi khác	3.264.847.420	3.264.847.420	0	3.264.847.420	3.264.847.420	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	821.148.983	821.148.983		821.148.983	821.148.983	
6501	Tiền điện	357.468.765	357.468.765	0	357.468.765	357.468.765	0
6502	Tiền nước	116.564.840	116.564.840	0	116.564.840	116.564.840	0
6503	Tiền nhiên liệu	187.401.188	187.401.188	0	187.401.188	187.401.188	0
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	50.450.000	50.450.000	0	50.450.000	50.450.000	0
6549	Chi khác	109.264.190	109.264.190	0	109.264.190	109.264.190	0
6550	Vật tư văn phòng	301.741.200	301.741.200		301.741.200	301.741.200	
6551	Văn phòng phẩm	204.670.000	204.670.000	0	204.670.000	204.670.000	0
6599	Vật tư văn phòng khác	97.071.200	97.071.200	0	97.071.200	97.071.200	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	180.649.433	180.649.433		180.649.433	180.649.433	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.636.108	2.636.108	0	2.636.108	2.636.108	0

Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định					
		TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Ngân sách cấp		
A	B	1	2	3 = 2 - 1	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch
					4	5	6 = 5 - 4
6603	Cước phí bưu chính	5.525.453	5.525.453	0	5.525.453	5.525.453	0
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	20.420.000	20.420.000	0	20.420.000	20.420.000	0
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	94.454.472	94.454.472	0	94.454.472	94.454.472	0
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	14.913.400	14.913.400	0	14.913.400	14.913.400	0
6618	Khoản điện thoại	42.700.000	42.700.000	0	42.700.000	42.700.000	0
6700	Công tác phí	111.959.000	111.959.000		111.959.000	111.959.000	0
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.030.000	14.030.000	0	14.030.000	14.030.000	0
6702	Phụ cấp công tác phí	82.260.000	82.260.000	0	82.260.000	82.260.000	0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.129.000	10.129.000	0	10.129.000	10.129.000	0
6704	Khoản công tác phí	4.500.000	4.500.000	0	4.500.000	4.500.000	0
6749	Chi khác	1.040.000	1.040.000	0	1.040.000	1.040.000	0
6750	Chi phí thuê mượn	1.656.757.494	1.656.757.494		1.656.757.494	1.656.757.494	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	116.300.000	116.300.000	0	116.300.000	116.300.000	0
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	434.400.000	434.400.000	0	434.400.000	434.400.000	0
6757	Thuê lao động trong nước	502.977.600	502.977.600	0	502.977.600	502.977.600	0
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	75.120.000	75.120.000	0	75.120.000	75.120.000	0
6799	Chi phí thuê mượn khác	527.959.894	527.959.894	0	527.959.894	527.959.894	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.736.772.167	1.736.772.167		1.736.772.167	1.736.772.167	
6901	Ô tô dùng chung	10.476.000	10.476.000	0	10.476.000	10.476.000	0
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0
6907	Nhà cửa	913.724.083	913.724.083	0	913.724.083	913.724.083	0
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	134.805.000	134.805.000	0	134.805.000	134.805.000	0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	56.828.000	56.828.000	0	56.828.000	56.828.000	0
6921	Đường điện, cấp thoát nước	574.933.389	574.933.389	0	574.933.389	574.933.389	0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	46.005.695	46.005.695	0	46.005.695	46.005.695	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.170.516.693	5.170.516.693		5.170.516.693	5.170.516.693	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	715.909.793	715.909.793	0	715.909.793	715.909.793	0
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.291.562.000	4.291.562.000	0	4.291.562.000	4.291.562.000	0
7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	99.094.900	99.094.900	0	99.094.900	99.094.900	0
7049	Chi khác	63.950.000	63.950.000	0	63.950.000	63.950.000	0
7750	Chi khác	893.551.191	893.551.191		893.551.191	893.551.191	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	581.044.442	581.044.442	0	581.044.442	581.044.442	0
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	21.754.749	21.754.749	0	21.754.749	21.754.749	0
7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0	0	0	0	0
7799	Chi các khoản khác	290.752.000	290.752.000	0	290.752.000	290.752.000	0
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	98.208.000	98.208.000		98.208.000	98.208.000	
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	25.200.000	25.200.000	0	25.200.000	25.200.000	0
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	73.008.000	73.008.000	0	73.008.000	73.008.000	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	7.615.181.984	7.615.181.984		7.615.181.984	7.615.181.984	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.765.000.000	2.765.000.000	0	2.765.000.000	2.765.000.000	0
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	2.330.000.000	2.330.000.000	0	2.330.000.000	2.330.000.000	0
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	270.962.984	270.962.984	0	270.962.984	270.962.984	0
7999	Chi lập các quỹ khác	1.749.219.000	1.749.219.000	0	1.749.219.000	1.749.219.000	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm						
8006	Chi tính gián biên chế	0	0	0	0	0	0
8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0